



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 5 năm 2018.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Lê Văn Hương	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Yoshihiro Sato	Ủy viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Vinh Thanh	Kiểm soát viên
	Ông Tống Văn Hải	Kiểm soát viên
	Bà Phạm Thị Dung	Kiểm soát viên
	Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
Trụ sở đăng ký	Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 6 tháng 4 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 4 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh – số liệu so sánh

Như được trình bày tại Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2018 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ngày 19 tháng 7 năm 2019. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ngoại trừ do ảnh hưởng của vấn đề này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00109-20-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 6 tháng 4 năm 2020

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		38.752.835.917.822	34.690.220.241.011
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.275.206.410.674	10.220.835.547.036
Tiền	111		4.970.650.724.196	4.153.214.642.077
Các khoản tương đương tiền	112		6.304.555.686.478	6.067.620.904.959
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.397.276.850.139	4.714.407.291.361
Chứng khoán kinh doanh	121		5.256.246.000	5.256.246.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.336.196.354)	(2.858.302.864)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	5.394.356.800.493	4.712.009.348.225
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.343.572.216.689	7.555.938.652.072
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	8.025.564.257.065	7.006.307.772.371
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		286.675.126.466	345.559.164.182
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	454.769.968.171	611.402.724.774
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(423.792.707.931)	(408.848.335.935)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		355.572.918	1.517.326.680
Hàng tồn kho	140	9	11.772.652.098.200	10.302.681.983.396
Hàng tồn kho	141		11.828.763.594.451	10.886.562.079.765
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(56.111.496.251)	(583.880.096.369)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.964.128.342.120	1.896.356.767.146
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		224.177.928.912	221.273.166.950
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		418.591.717.390	327.914.211.464
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	1.298.617.777.022	1.324.618.669.843
Tài sản ngắn hạn khác	155		22.740.918.796	22.550.718.889

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		23.009.577.920.137	21.592.900.052.658
Các khoản phải thu dài hạn	210		23.490.700.263	20.644.627.553
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		936.366.193	764.038.491
Phải thu dài hạn khác	216		52.215.675.631	38.879.930.623
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(29.661.341.561)	(18.999.341.561)
Tài sản cố định	220		15.405.590.711.585	15.139.456.296.266
Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.302.917.707.455	13.106.336.273.527
Nguyên giá	222		32.418.595.448.976	30.565.481.230.714
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.115.677.741.521)	(17.459.144.957.187)
Tài sản cố định vô hình	227	11	2.102.673.004.130	2.033.120.022.739
Nguyên giá	228		2.771.695.239.069	2.653.048.915.542
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(669.022.234.939)	(619.928.892.803)
Bất động sản đầu tư	230	12	189.753.274.993	199.379.225.971
Nguyên giá	231		274.607.545.147	269.571.985.795
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(84.854.270.154)	(70.192.759.824)
Tài sản dở dang dài hạn	240		989.693.974.370	872.797.997.626
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	989.693.974.370	872.797.997.626
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.886.589.966.898	3.117.146.838.404
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	6(c)	2.892.383.603.365	2.938.694.268.977
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(d)	303.709.219.507	301.127.119.507
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(109.502.855.974)	(125.674.550.080)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	800.000.000.000	3.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.514.459.292.028	2.243.475.066.838
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.460.216.900.717	2.233.369.481.918
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		50.777.293.848	6.847.349.789
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	22.118.300
Tài sản dài hạn khác	268		3.442.979.163	3.236.116.831
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		61.762.413.837.959	56.283.120.293.669

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		35.839.092.885.841	33.190.848.402.588
Nợ ngắn hạn	310		34.172.727.078.043	31.579.473.703.563
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.749.116.735.981	12.488.351.421.421
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		162.293.868.246	120.644.200.273
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.925.730.309.628	1.900.496.226.242
Phải trả người lao động	314		862.793.217.930	846.917.404.773
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	355.835.202.843	314.903.716.858
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.937.001.897	7.066.875.730
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	343.226.948.685	235.974.754.720
Vay ngắn hạn	320	19(a)	13.953.303.834.187	13.357.481.938.226
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		73.247.891.649	64.578.033.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		308.742.511.042	312.537.788.096
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	20	1.433.499.555.955	1.930.521.344.224
Nợ dài hạn	330		1.666.365.807.798	1.611.374.699.025
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		25.168.503.103	11.397.060.920
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.142.044.867	931.818.164
Phải trả dài hạn khác	337		134.390.148.742	159.757.079.402
Vay dài hạn	338	19(b)	1.444.938.387.482	1.350.371.049.841
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.046.723.604	7.797.690.698
Dự phòng phải trả dài hạn	342		48.680.000.000	81.120.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		25.923.320.952.118	23.092.271.891.081
Vốn chủ sở hữu	410	21	25.923.320.952.118	23.092.271.891.081
Vốn cổ phần	411	22	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.925.554.119.365	2.246.997.553.623
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.098.901.628.522	1.093.793.763.574
Cổ phiếu quỹ	415	22	(1.030.648.460.000)	(1.350.648.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	21	(1.294.725.514.734)	(1.294.725.514.734)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12.208.664.629	12.242.160.703
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.191.340.602.264	971.137.171.719
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	1.342.885.880.538	1.337.042.365.416
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.851.950.503.696	4.390.059.643.735
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		694.171.768.250	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.157.778.735.446	4.390.059.643.735
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.887.072.717.838	2.747.592.397.045
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		61.762.413.837.959	56.283.120.293.669

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		189.656.389.732.451	191.979.671.307.358
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		52.864.325.572	47.197.358.198
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	4	189.603.525.406.879	191.932.473.949.160
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	4	175.434.116.763.035	178.026.370.937.695
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		14.169.408.643.844	13.906.103.011.465
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.004.290.830.755	995.307.209.114
Chi phí tài chính	22	27	966.448.473.825	1.508.439.852.702
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>791.223.776.592</i>	<i>865.487.977.236</i>
Phần lãi trong các công ty liên doanh, liên kết	24	28	646.119.755.477	636.650.090.314
Chi phí bán hàng	25	29	8.702.295.255.390	8.543.576.177.634
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		639.668.300.698	573.152.566.951
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		5.511.407.200.163	4.912.891.713.606
Thu nhập khác	31		201.623.852.721	349.070.900.460
Chi phí khác	32		65.259.497.239	84.306.448.754
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		136.364.355.482	264.764.451.706
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.647.771.555.645	5.177.656.165.312
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	996.924.043.108	994.430.612.244
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(25.714.246.385)	28.661.617.419
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		4.676.561.758.922	4.154.563.935.649

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		4.676.561.758.922	4.154.563.935.649
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		4.157.778.735.446	3.747.899.031.187
Cổ đông không kiểm soát	62		518.783.023.476	406.664.904.462
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.166	2.859

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

Người lập:

Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	5.647.771.555.645	5.177.656.165.312
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	2.030.469.201.225	2.068.564.629.989
Các khoản dự phòng	03	(542.626.170.089)	744.284.561.083
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20.004.988.312	4.446.903.525
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.423.527.343.639)	(1.274.070.701.604)
Chi phí lãi vay	06	791.223.776.592	865.487.977.236
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 20)	07	(501.374.908.564)	(1.121.563.656.502)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.021.941.099.482	6.464.805.879.039
Biến động các khoản phải thu	09	(877.437.265.592)	(535.435.948.286)
Biến động hàng tồn kho	10	(942.201.514.686)	1.591.550.716.931
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.091.522.825.478	(882.100.684.374)
Biến động chi phí trả trước	12	81.872.456.996	(44.030.968.455)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	(2.906.257.914)
		6.375.697.601.678	6.591.882.736.941
Tiền lãi vay đã trả	14	(779.986.039.267)	(865.515.827.354)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(948.989.300.457)	(967.768.822.649)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.353.120.295	12.004.405.847
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(470.564.395.757)	(399.315.206.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.180.510.986.492	4.371.287.286.415

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.421.742.277.474)	(2.332.161.095.285)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	53.993.325.551	23.225.069.296
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(15.795.047.452.268)	(9.332.011.396.096)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	14.315.700.000.000	7.119.541.579.359
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	193.872.373.894	95.156.012.443
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.186.078.692.936	1.061.687.817.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.467.145.337.361)	(3.364.562.012.644)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	2.016.749.365.742	-
Tiền thu từ đi vay	33	69.300.966.222.627	99.067.573.679.267
Tiền trả nợ gốc vay	34	(68.608.569.594.605)	(100.388.168.061.012)
Tiền trả cổ tức	36	(3.370.968.637.702)	(3.688.530.405.684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(661.822.643.938)	(5.009.124.787.429)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.051.543.005.193	(4.002.399.513.658)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	10.220.835.547.036	14.223.421.508.261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.827.858.445	(186.447.567)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	11.275.206.410.674	10.220.835.547.036

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng




Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 55 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 12 công ty con khác (1/1/2019: 55 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 12 công ty con khác) được liệt kê trong Thuyết minh 6(b), 9 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2019: 11 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 24.009 nhân viên (1/1/2019: 24.726 nhân viên).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) *Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)*

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 10 năm

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và một số phần mềm máy tính của Tập đoàn chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vở bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vở bình gas và các khoản ký cược vở bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vở bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn tài sản

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của các tài sản cố định hữu hình. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(v) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”) và Thông tư liên tịch số 90/2016/ TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Tập đoàn mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công ty con và công ty liên kết được thanh lý, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

(q) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn được lập theo khu vực địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Kinh doanh xăng dầu						Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.646.910.298.556	2.519.050.998.512	416.998.526.083	42.445.765.155	560.974.010.728	88.826.811.640	-	11.275.206.410.674
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.066.109.751.146	-	260.000.000.000	714.880.000.000	355.880.298.500	406.800.493	-	5.397.276.850.139
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.675.894.001.233	5.464.545.422.724	1.568.634.391.937	356.454.614.433	419.616.873.539	23.028.094.651	(4.164.601.181.828)	8.343.572.216.689
Hàng tồn kho	9.447.072.172.805	755.065.195.199	989.890.962.425	167.872.451.164	476.966.232.657	11.896.876.472	(76.111.792.522)	11.772.652.098.200
Tài sản ngắn hạn khác	1.662.619.612.543	40.551.028.782	72.936.599.061	36.253.680.116	148.292.854.008	3.474.567.610	-	1.964.128.342.120
Các khoản phải thu dài hạn	240.168.175.465	333.150.000	4.671.357.437	558.574.040	5.876.213.907	158.712.000	(228.275.482.586)	23.490.700.263
Tài sản cố định	7.855.137.553.183	629.610.051.242	767.704.213.470	366.595.476.168	4.350.641.819.501	1.565.213.517.811	(129.311.919.790)	15.405.590.711.585
Bất động sản đầu tư	48.645.508.853	-	-	7.008.697.877	129.514.914.399	4.584.153.864	-	189.753.274.993
Tài sản dở dang dài hạn	357.961.768.712	103.068.662.548	187.356.203.753	13.891.863.931	304.570.703.413	22.844.772.013	-	989.693.974.370
Đầu tư tài chính dài hạn	7.373.321.973.223	10.000.000.000	31.533.030.158	-	59.332.308.257	13.254.815.032	(3.600.852.159.772)	3.886.589.966.898
Tài sản dài hạn khác	1.800.986.762.304	120.739.901.084	164.745.761.551	282.701.376.450	123.709.798.297	6.353.333.839	15.222.358.503	2.514.459.292.028
Tổng tài sản	45.174.827.578.023	9.642.964.410.091	4.464.471.045.875	1.988.662.499.334	6.935.376.027.206	1.740.042.455.425	(8.183.930.177.995)	61.762.413.837.959
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	24.090.413.335.557	7.773.527.961.323	3.023.818.407.804	1.004.990.898.956	1.499.349.938.648	861.755.344.931	(4.081.128.809.176)	34.172.727.078.043
Nợ dài hạn	158.668.660.744	17.500.000.000	118.791.258.276	119.039.944.150	1.464.236.063.577	16.405.363.637	(228.275.482.586)	1.666.365.807.798
Tổng nợ phải trả	24.249.081.996.301	7.791.027.961.323	3.142.609.666.080	1.124.030.843.106	2.963.586.002.225	878.160.708.568	(4.309.404.291.762)	35.839.092.885.841
Chi tiêu vốn	1.413.552.521.998	100.570.805.677	181.545.844.152	25.942.080.112	864.451.093.606	31.837.459.625	(34.568.435.092)	2.583.331.370.078
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	855.060.184.001	91.204.235.448	75.002.794.559	54.811.864.810	695.279.366.149	127.243.949.868	(18.778.873.453)	1.879.823.521.382
Khấu hao tài sản cố định vô hình	50.606.804.068	3.021.321.948	708.642.812	1.051.037.098	1.894.203.054	292.168.740	-	57.574.177.720
Khấu hao bất động sản đầu tư	2.120.635.447	-	-	182.593.332	6.406.286.756	432.733.248	-	9.142.248.783

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khố kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên						
	VND	VND						
Tổng doanh thu thuần	138.355.048.586.246	64.255.037.289.074	6.160.045.784.751	3.169.731.801.612	8.855.160.059.317	560.700.925.141	(31.752.199.039.262)	189.603.525.406.879
Trong đó: Doanh thu nội bộ	8.587.960.828.649	16.910.606.322.492	1.298.911.123.966	897.641.031.328	3.853.597.990.961	203.481.741.866	(31.752.199.039.262)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	129.767.087.757.597	47.344.430.966.582	4.861.134.660.785	2.272.090.770.284	5.001.562.068.356	357.219.183.275	-	189.603.525.406.879
Chi phí kinh doanh	(135.795.944.098.397)	(63.211.665.529.619)	(5.893.445.430.331)	(2.986.731.434.728)	(8.496.927.057.887)	(371.889.487.019)	31.980.522.718.858	(184.776.080.319.123)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(127.459.140.276.714)	(62.142.934.415.167)	(5.319.485.353.753)	(2.499.331.104.895)	(7.966.621.736.781)	(335.480.644.028)	30.288.876.768.303	(175.434.116.763.035)
Chi phí bán hàng	(8.336.803.821.683)	(1.055.698.326.677)	(468.666.924.531)	(360.010.032.436)	(164.194.045.587)	(8.568.055.031)	1.691.645.950.555	(8.702.295.255.390)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(13.032.787.775)	(105.293.152.047)	(127.390.297.397)	(366.111.275.519)	(27.840.787.960)	-	(639.668.300.698)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	2.559.104.487.849	1.043.371.759.455	266.600.354.420	183.000.366.884	358.233.001.430	188.811.438.122	228.323.679.596	4.827.445.087.756
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết								646.119.755.477
Doanh thu hoạt động tài chính								1.004.290.830.755
Chi phí tài chính								(966.448.473.825)
Kết quả từ các hoạt động khác								136.364.355.482
Lợi nhuận trước thuế TNDN								5.647.771.555.645
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(996.924.043.108)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại								25.714.246.385
Lợi nhuận sau thuế TNDN								4.676.561.758.922

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng					
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên							VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND							VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								Đã điều chỉnh lại					
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.036.775.509.207	1.944.447.605.473	583.654.569.745	54.075.074.424	580.516.913.339	21.365.874.848	-	10.220.835.547.036					
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.749.172.656.836	-	110.809.348.225	690.310.000.000	164.115.286.300	-	-	4.714.407.291.361					
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.371.392.661.280	3.466.256.518.256	1.879.061.716.476	313.747.584.059	467.015.929.655	47.232.881.787	(1.988.768.639.441)	7.555.938.652.072					
Hàng tồn kho	7.652.137.847.757	957.296.835.881	1.139.100.144.752	158.503.402.019	467.074.765.032	9.087.770.288	(80.518.782.333)	10.302.681.983.396					
Tài sản ngắn hạn khác	1.600.890.392.484	44.795.300.888	84.230.078.287	42.809.262.073	120.797.464.733	2.798.175.183	36.093.498	1.896.356.767.146					
Các khoản phải thu dài hạn	229.220.951.219	433.150.000	4.258.194.500	447.246.338	3.429.747.336	52.152.000	(217.196.813.840)	20.644.627.553					
Tài sản cố định	7.584.847.141.902	632.661.263.785	687.069.310.400	409.128.222.590	4.332.172.954.199	1.663.430.757.248	(169.853.353.858)	15.139.456.296.266					
Bất động sản đầu tư	50.130.973.897	-	3.234.686.485	7.191.291.209	135.921.201.155	2.901.073.225	-	199.379.225.971					
Tài sản dở dang dài hạn	336.450.041.862	103.472.438.164	161.622.078.712	1.899.285.450	246.780.465.314	22.573.688.124	-	872.797.997.626					
Đầu tư tài chính dài hạn	6.676.529.070.876	10.000.000.000	43.534.152.089	-	66.042.671.401	13.746.247.789	(3.692.705.303.751)	3.117.146.838.404					
Tài sản dài hạn khác	1.579.940.817.029	115.972.186.511	161.670.526.675	322.003.867.031	60.098.222.335	3.789.447.257	-	2.243.475.066.838					
Tổng tài sản	39.867.488.064.349	7.275.335.298.958	4.858.244.806.346	2.000.115.235.193	6.643.965.620.799	1.786.978.067.749	(6.149.006.799.725)	56.283.120.293.669					
Nợ phải trả													
Nợ ngắn hạn	21.038.389.864.805	5.684.156.975.641	3.448.541.089.131	1.012.308.946.827	1.259.419.724.329	1.046.042.464.905	(1.909.385.362.075)	31.579.473.703.563					
Nợ dài hạn	155.728.854.346	26.068.014.480	88.354.158.642	133.897.280.285	1.416.474.168.748	8.049.036.364	(217.196.813.840)	1.611.374.699.025					
Tổng nợ phải trả	21.194.118.719.151	5.710.224.990.121	3.536.895.247.773	1.146.206.227.112	2.675.893.893.077	1.054.091.501.269	(2.126.582.175.915)	33.190.848.402.588					
Chi tiêu vốn	1.593.386.422.757	137.784.705.197	239.116.830.356	24.436.840.754	636.424.878.075	46.038.240.114	(164.617.476.933)	2.512.570.440.320					
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	829.321.569.669	90.205.023.944	61.194.714.438	59.408.302.273	740.656.134.855	139.779.287.003	(16.855.395.011)	1.903.709.637.171					
Khấu hao tài sản cố định vô hình	82.822.262.559	2.618.185.542	577.714.950	136.044.503	1.519.550.714	687.251.946	-	88.361.010.214					
Khấu hao bất động sản đầu tư	856.397.729	-	-	182.593.332	6.406.286.756	613.034.052	-	8.058.311.869					

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Kinh doanh xăng dầu						Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng Đã điều chỉnh lại
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Tổng doanh thu thuần	144.370.241.278.283	60.595.804.340.889	6.434.374.309.707	3.261.119.630.508	8.918.147.225.689	2.496.779.272.041	(34.143.992.107.957)	191.932.473.949.160
Trong đó: Doanh thu nội bộ	8.729.974.752.758	19.116.139.694.680	1.304.969.404.046	922.735.814.432	3.613.043.533.267	457.128.908.774	(34.143.992.107.957)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	135.640.266.525.525	41.479.664.646.209	5.129.404.905.661	2.338.383.816.076	5.305.103.692.422	2.039.650.363.267	-	191.932.473.949.160
Chi phí kinh doanh	(141.524.523.272.124)	(59.928.945.423.433)	(6.147.233.446.413)	(3.078.722.112.770)	(8.547.554.508.435)	(2.223.370.487.708)	34.307.249.568.603	(187.143.099.682.280)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(133.537.720.675.753)	(58.927.409.891.873)	(5.559.672.265.128)	(2.628.983.234.825)	(8.090.860.652.283)	(2.055.004.525.030)	32.773.280.307.197	(178.026.370.937.695)
Chi phí bán hàng	(7.986.802.596.371)	(987.593.301.430)	(491.712.217.641)	(350.894.047.796)	(158.606.243.070)	(101.937.032.731)	1.533.969.261.405	(8.543.576.177.634)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(13.942.230.130)	(95.848.963.644)	(98.844.830.149)	(298.087.613.082)	(66.428.929.946)	-	(573.152.566.951)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	2.845.718.006.159	666.858.917.456	287.140.863.294	182.397.517.738	370.592.717.254	273.408.784.333	163.257.460.646	4.789.374.266.880
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết								636.650.090.314
Doanh thu hoạt động tài chính								995.307.209.114
Chi phí tài chính								(1.508.439.852.702)
Kết quả từ các hoạt động khác								264.764.451.706
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN								5.177.656.165.312
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(994.430.612.244)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								(28.661.617.419)
Lợi nhuận sau thuế TNDN								4.154.563.935.649

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Hợp nhất	
	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại	2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng doanh thu bán ra bên ngoài	159.453.715.280.397	163.711.088.640.232	30.202.674.452.054	28.268.582.667.126	189.656.389.732.451	191.979.671.307.358
Tài sản của bộ phận	59.007.382.447.793	54.826.636.700.125	2.755.031.390.166	1.456.483.593.544	61.762.413.837.959	56.283.120.293.669
Chi tiêu vốn	2.578.486.222.415	2.494.784.608.829	4.845.147.663	17.785.831.491	2.583.331.370.078	2.512.570.440.320

Tổng doanh thu ngoài lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- Doanh thu của các công ty trong nước bán tái xuất và bán chuyển khẩu cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Doanh thu của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bán cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn ngoài lãnh thổ Việt Nam tương ứng là tổng tài sản và tổng chi tiêu vốn của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, không bao gồm các khoản phải thu các công ty trong Tập đoàn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	52.935.788.187	83.530.536.491
Tiền gửi ngân hàng	4.663.284.032.321	3.786.618.284.917
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá (i)	1.288.147.098.093	1.372.574.859.359
Tiền đang chuyển (ii)	254.430.903.688	283.065.820.669
Các khoản tương đương tiền (iii)	6.304.555.686.478	6.067.620.904.959
	<hr/>	<hr/>
	11.275.206.410.674	10.220.835.547.036

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Tiền đang chuyển thể hiện lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc các công ty xăng dầu thành viên. Các khoản tiền này được chuyển về tài khoản ngân hàng của các công ty xăng dầu thành viên vào ngày làm việc tiếp theo.
- (iii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	5.394.356.800.493	5.394.356.800.493	4.712.009.348.225	4.712.009.348.225
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
▪ Trái phiếu	800.000.000.000	(*)	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 đến 12 tháng tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng có kỳ hạn 6 năm, hưởng lãi suất 8%/năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2025. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2019		1/1/2019	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ hóa dầu	79,07%	79,07%	79,07%	79,07%
4	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	52,37%	52,37%	52,37%	52,37%
5	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
7	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59,00%	59,00%	59,00%	59,00%
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ vận tải	88,88%	57,62%	88,88%	57,62%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	92,04%	92,04%	92,04%	92,04%
12	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	63,04%	63,04%	63,04%	63,04%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2019		1/1/2019	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc							
13	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
14	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
15	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
16	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
17	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
18	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
19	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
20	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
21	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
22	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
24	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
25	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
27	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
28	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
29	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
30	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
31	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
32	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
33	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
34	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
35	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
36	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2019		1/1/2019	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
37	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
38	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
39	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
40	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
41	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
42	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
43	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
44	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
45	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
46	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
47	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
48	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
49	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
50	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
51	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
52	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
53	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
54	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
55	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2019		Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết		1/1/2019		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Đã điều chỉnh lại		
Công ty liên doanh														
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35.00%	35.00%	404.706.775.078	-	(*)	35.00%	35.00%	396.364.711.746	-	(*)	
Công ty liên kết														
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	40,00%	40,00%	1.504.166.045.552	-	(*)	40,00%	40,00%	1.475.343.544.182	-	(*)	
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	40,95%	40,95%	629.665.265.677	-	708.402.240.000	40,95%	40,95%	611.312.324.543	-	657.542.592.000	
3	Công ty CP Du lịch Thương mại Kiên Giang	Kiên Giang	Nông sản, xăng dầu	38,94%	38,94%	162.914.097.099	-	(*)	38,94%	38,94%	168.575.489.297	-	(*)	
4	Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	Kinh doanh thương mại	35,00%	35,00%	155.084.968.450	-	(*)	35,00%	35,00%	145.884.559.733	-	(*)	
5	Công ty CP Phát triển nhà Petrolimex – Tradoco	Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	(*)	46,00%	46,00%	93.596.193.484	-	(*)	
6	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22,38%	22,38%	21.269.709.643	-	(*)	22,38%	22,38%	21.313.651.354	-	(*)	
7	Công ty CP Vườn Mê Kông (ii)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	30,00%	18,91%	9.900.000.000	(395.184.968)	(*)	30,00%	18,91%	10.500.000.000	(503.752.212)	(*)	
8	Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	-	-	-	-	(*)	21,32%	21,32%	11.979.816.214	-	(*)	
9	Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh thương mại	27,73%	27,73%	2.876.741.866	-	(*)	27,73%	27,73%	2.023.978.424	-	(*)	
10	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam (ii)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	40,00%	40,00%	1.800.000.000	(415.266.714)	(*)	40,00%	40,00%	1.800.000.000	(415.266.714)	(*)	
						2.892.383.603.365	(810.451.682)	(*)			2.938.694.268.977	(919.018.926)	(*)	

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 3(a)(iv), Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại PJICO và PG Bank.

Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông của PG Bank, thông qua Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-PGB, phê duyệt đề án sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”). Theo đề án này, tỷ lệ sở hữu dự kiến của Công ty mẹ tại HDBank sau sáp nhập là 5,62%. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019, theo Nghị quyết số 108A/PLX-NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị phê duyệt chủ trương giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại PJICO từ 40,95% xuống 35,1% và khi có ý kiến chính thức từ Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và của Thủ tướng Chính phủ, Tập đoàn sẽ tiếp tục giữ hoặc thoái vốn theo quy định. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, việc giảm tỷ lệ sở hữu trên chưa được hoàn thành.

(ii) Khoản đầu tư vào công ty liên kết này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

STT	Tên công ty	31/12/2019			1/1/2019		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	49.913.937.200	(5.991.102.200)	43.922.835.000	49.913.937.200	(15.244.508.450)	34.669.428.750
3	Công ty Cổ phần An Phú	110.724.000.000	(96.937.053.556)	(*)	110.724.000.000	(105.247.500.000)	(*)
4	Các công ty khác	93.071.282.307	(5.764.248.536)	(*)	90.489.182.307	(4.263.522.704)	(*)
		303.709.219.507	(108.692.404.292)		301.127.119.507	(124.755.531.154)	

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	972.624.163.512	881.910.509.824
Các khách hàng khác	7.052.940.093.553	6.124.397.262.547
	<hr/> 8.025.564.257.065	<hr/> 7.006.307.772.371

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
Thuế GTGT của hàng nhập khẩu nộp thừa (i)	56.557.097.277	82.534.765.973
Thuế nhập khẩu phát sinh các năm trước được hoàn	-	87.566.072.184
Thuế GTGT được khấu trừ chưa nhận được hóa đơn tại ngày báo cáo	13.616.799.003	135.479.264.278
Lãi dự thu	171.125.096.247	87.174.105.563
Phải thu khác	213.470.975.644	218.648.516.776
	<hr/> 454.769.968.171	<hr/> 611.402.724.774

- (i) Đây là khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Tập đoàn đã nộp thuế giá trị gia tăng cho các lô hàng nhập khẩu tính trên thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó Tập đoàn sẽ được hoàn lại phần thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại	Dự phòng VND Đã điều chỉnh lại
Hàng mua đang đi trên đường	1.613.007.396.246	(11.705.440.149)	1.129.214.844.112	(28.776.742.365)
Nguyên vật liệu	764.835.165.385	(260.308.371)	774.052.741.600	(8.506.435.207)
Công cụ và dụng cụ	37.551.788.147	-	34.631.765.797	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	171.751.505.865	-	155.219.231.294	-
Thành phẩm	159.710.067.658	-	201.719.547.935	-
Hàng hóa	9.064.885.404.098	(44.145.747.731)	8.579.631.997.417	(546.596.918.797)
Hàng gửi đi bán	5.544.447.404	-	2.155.324.736	-
Hàng hóa bất động sản	11.477.819.648	-	9.936.626.874	-
	11.828.763.594.451	(56.111.496.251)	10.886.562.079.765	(583.880.096.369)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 383.666 triệu VND hàng mua đang đi trên đường (1/1/2019: 243.536 triệu) và 1.912.756 triệu VND hàng hóa (1/1/2019: 4.414.853 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	12.795.825.203.694	3.860.314.364.943	13.342.000.424.308	541.491.107.155	25.850.130.614	30.565.481.230.714
Số dư đầu năm – theo báo cáo trước đây	12.782.744.781.800	3.858.051.262.676	13.341.677.697.036	541.491.107.156	25.850.130.614	30.549.814.979.282
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 35)	13.080.421.894	2.263.102.267	322.727.272	(1)	-	15.666.251.432
Tăng trong năm	161.290.070.662	210.491.113.734	555.966.860.872	73.905.569.813	2.015.200.480	1.003.668.815.561
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	649.237.952.692	153.768.540.187	268.042.625.983	6.623.979.700	1.158.947.126	1.078.832.045.688
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.461.042.012)	(839.168.572)	-	-	(279.655.161)	(5.579.865.745)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	1.181.389.806	122.000.000	-	-	-	1.303.389.806
Thanh lý và xóa sổ	(78.400.455.189)	(48.281.307.390)	(58.596.123.533)	(2.816.244.580)	(12.000.000)	(188.106.130.692)
Giảm do thanh lý công ty con	(31.942.558.329)	(2.660.919.599)	(578.987.780)	(488.749.041)	-	(35.671.214.749)
Phân loại lại	(32.672.432.474)	32.540.979.388	-	(185.326.265)	316.779.351	-
Biến động khác	(327.916.434)	436.631.639	(1.221.673.748)	(196.172.504)	(23.690.560)	(1.332.821.607)
Số dư cuối năm	13.459.730.212.416	4.205.892.234.330	14.105.613.126.102	618.334.164.278	29.025.711.850	32.418.595.448.976

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Tài sản cố định hữu hình****Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	6.395.907.350.641	2.576.453.886.078	8.053.709.346.847	418.608.447.309	14.465.926.312	17.459.144.957.187
<i>Số dư đầu năm – theo báo cáo trước đây</i>	<i>6.398.110.649.999</i>	<i>2.576.518.150.719</i>	<i>8.053.978.738.750</i>	<i>418.671.382.873</i>	<i>14.489.468.348</i>	<i>17.461.768.390.689</i>
<i>Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 35)</i>	<i>(2.203.299.358)</i>	<i>(64.264.641)</i>	<i>(269.391.903)</i>	<i>(62.935.564)</i>	<i>(23.542.036)</i>	<i>(2.623.433.502)</i>
Khấu hao trong năm	652.890.842.838	328.082.015.610	815.001.714.984	81.279.051.947	2.569.896.003	1.879.823.521.382
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.865.612.832)	(839.168.572)	-	-	(279.655.161)	(4.984.436.565)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	226.808.804	-	-	-	-	226.808.804
Thanh lý và xóa sổ	(67.184.793.412)	(47.678.054.498)	(56.982.386.048)	(3.000.615.802)	(12.000.000)	(174.857.849.760)
Giảm do thanh lý công ty con	(13.213.294.639)	(2.660.919.599)	(578.987.780)	(488.749.041)	-	(16.941.951.059)
Phân loại lại	(22.617.354.746)	21.454.024.494	36.621.677	(234.572.957)	1.361.281.532	-
Biến động khác	(28.082.575.396)	1.460.073.049	(307.294.076)	196.416.422	71.533	(26.733.308.468)
Số dư cuối năm	6.914.061.371.258	2.876.271.856.562	8.810.879.015.604	496.359.977.878	18.105.520.219	19.115.677.741.521
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	6.399.917.853.053	1.283.860.478.865	5.288.291.077.461	122.882.659.846	11.384.204.302	13.106.336.273.527
Số dư cuối năm	6.545.668.841.158	1.329.620.377.768	5.294.734.110.498	121.974.186.400	10.920.191.631	13.302.917.707.455

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 7.081.198 triệu VND (1/1/2019: 5.941.870 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty con của Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 3.784.770 triệu VND (1/1/2019: 3.539.074 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 19(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.092.832.929.026	20.022.170.400	517.409.896.072	22.783.920.044	2.653.048.915.542
Tăng trong năm	58.572.263.347	-	14.098.767.766	6.968.102.893	79.639.134.006
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	66.157.445.569	-	6.976.611.550	-	73.134.057.119
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.055.209.689)	-	-	-	(2.055.209.689)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(12.830.452.294)	-	-	-	(12.830.452.294)
Thanh lý và xóa sổ	(4.443.010.586)	(765.364.000)	(876.664.200)	-	(6.085.038.786)
Giảm do thanh lý công ty con	(11.500.124.604)	-	(580.000.000)	-	(12.080.124.604)
Biến động khác	(1.046.909.225)	-	(29.133.000)	-	(1.076.042.225)
Số dư cuối năm	2.185.686.931.544	19.256.806.400	536.999.478.188	29.752.022.937	2.771.695.239.069
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	171.494.117.481	14.536.066.060	421.250.276.187	12.648.433.075	619.928.892.803
Khấu hao trong năm	23.549.931.837	1.563.693.242	31.414.820.347	1.045.732.294	57.574.177.720
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(534.824.982)	-	-	-	(534.824.982)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.240.904.650)	-	-	-	(2.240.904.650)
Thanh lý và xóa sổ	(858.731.685)	(748.000.000)	(876.664.200)	-	(2.483.395.885)
Giảm do thanh lý công ty con	(1.587.517.592)	-	(580.000.000)	-	(2.167.517.592)
Biến động khác	(1.039.638.695)	(116.756.892)	102.203.112	-	(1.054.192.475)
Số dư cuối năm	188.782.431.714	15.235.002.410	451.310.635.446	13.694.165.369	669.022.234.939
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.921.338.811.545	5.486.104.340	96.159.619.885	10.135.486.969	2.033.120.022.739
Số dư cuối năm	1.996.904.499.830	4.021.803.990	85.688.842.742	16.057.857.568	2.102.673.004.130

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 454.361 triệu VND (1/1/2019: 360.570 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 64.104 triệu VND (1/1/2019: 64.654 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 19(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Bất động sản đầu tư

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê	189.753.274.993	196.144.539.486
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	3.234.686.485
	<hr/> 189.753.274.993	<hr/> 199.379.225.971

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	55.141.685.517	211.195.613.793	266.337.299.310
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	5.579.865.745	5.579.865.745
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	2.055.209.689	-	2.055.209.689
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	635.170.403	635.170.403
Số dư cuối năm	<hr/> 57.196.895.206	<hr/> 217.410.649.941	<hr/> 274.607.545.147
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	30.871.585.556	39.321.174.268	70.192.759.824
Khấu hao trong năm	139.140.000	9.003.108.783	9.142.248.783
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	4.984.436.565	4.984.436.565
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	534.824.982	-	534.824.982
Số dư cuối năm	<hr/> 31.545.550.538	<hr/> 53.308.719.616	<hr/> 84.854.270.154
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	24.270.099.961	171.874.439.525	196.144.539.486
Số dư cuối năm	<hr/> 25.651.344.668	<hr/> 164.101.930.325	<hr/> 189.753.274.993

Bất động sản đầu tư cho thuê thuộc về một công ty con của Tập đoàn. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên chưa được xác định do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	872.797.997.626	777.729.469.586
Số dư đầu năm – theo báo cáo trước đây	875.013.410.257	777.729.469.586
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 35)	(2.215.412.631)	-
Mua mới trong năm	1.500.023.420.511	1.632.490.619.548
Chuyển từ hàng tồn kho	1.348.100.000	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.078.832.045.688)	(1.183.459.359.880)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(73.134.057.119)	(112.505.493.252)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(635.170.403)	(461.078.134)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.367.587.004)	(128.984.860.739)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(181.031.915.615)	(517.932.643)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(72.148.498.979)
Sử dụng dự phòng sửa chữa lớn	(46.624.300.851)	(26.877.225.488)
Thanh lý, xóa sổ	(315.316.391)	(9.562.307.786)
Biến động khác	(1.535.150.696)	(2.905.334.607)
Số dư cuối năm	989.693.974.370	872.797.997.626

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	139.635.002.706	137.953.176.564
Xây dựng công trình toà nhà Văn phòng Điện Biên Phủ	110.258.019.074	34.473.480.346
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	105.023.650.860	60.498.582.070
Các dự án khác	634.777.301.730	639.872.758.646
	989.693.974.370	872.797.997.626

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 850 triệu VND (2018: 357 triệu VND).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Vỏ bình gas VND	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Tiền thuê đất VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	270.048.978.590	162.642.101.757	1.105.965.666.292	157.060.524.193	89.837.316.641	447.814.894.445	2.233.369.481.918
<i>Số dư đầu năm – theo báo cáo trước đây</i>	<i>269.878.712.415</i>	<i>162.642.101.757</i>	<i>1.105.965.666.292</i>	<i>163.957.928.510</i>	<i>89.837.316.641</i>	<i>441.073.173.175</i>	<i>2.233.354.898.790</i>
<i>Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 35)</i>	<i>170.266.175</i>	-	-	<i>(6.897.404.317)</i>	-	<i>6.741.721.270</i>	<i>14.583.128</i>
Tăng trong năm	25.945.444.830	-	197.718.600.964	125.834.218.928	85.837.199.829	180.395.563.245	615.731.027.796
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	(954.581.002)	(122.000.000)	-	(1.076.581.002)
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	10.589.547.644	-	-	-	10.589.547.644
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	103.979.049.313	46.370.242.178	4.243.657.459	26.438.966.665	181.031.915.615
Thanh lý và xóa sổ	(313.871.678)	-	(254.384.229)	(2.528.070.012)	(524.247.328)	(1.841.296.048)	(5.461.869.295)
Phân bổ trong năm	(61.739.117.854)	(54.214.033.920)	(83.929.253.340)	(144.320.577.809)	(84.834.409.368)	(143.515.142.627)	(572.552.534.918)
Phân loại lại	-	-	62.318.419.988	178.206.207	5.768.459.420	(68.265.085.615)	-
Biến động khác	-	-	(1.106.379.688)	(611.461.414)	3.307.478.010	(3.003.723.949)	(1.414.087.041)
Số dư cuối năm	233.941.433.888	108.428.067.837	1.395.281.266.944	181.028.501.269	103.513.454.663	438.024.176.116	2.460.216.900.717

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
		Đã điều chỉnh lại
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.940.282.711.406	3.163.328.126.006
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh		
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	2.469.569.201.093	3.134.835.927.322
Vitol Asia Pte Ltd	1.489.716.077.635	1.235.016.059.511
Shell Eastern Trading Pte Ltd	-	420.081.214.152
Các nhà cung cấp khác	5.849.548.745.847	4.535.090.094.430
	<hr/>	<hr/>
	13.749.116.735.981	12.488.351.421.421

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty liên kết		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	22.987.003.641	16.580.481.558
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	1.681.816.007	24.497.107.815
Các công ty liên kết khác	64.781.219.542	63.767.289.299
	<hr/>	<hr/>
	89.450.039.190	104.844.878.672

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước**

Chi tiết Thuế và các khoản phải thu/(phải nộp) Nhà nước tại ngày báo cáo như sau:

	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/được hoàn trả trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	(193.607.480.358)	(4.459.267.234.721)	4.398.839.906.226	(254.034.808.853)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	35.192.125.789	(5.087.397.021.371)	5.067.249.522.908	15.044.627.326
Thuế tiêu thụ đặc biệt	404.013.013.685	(1.906.582.453.917)	2.215.743.183.105	713.173.742.873
Thuế xuất nhập khẩu	725.053.654.677	(2.112.366.044.579)	1.862.406.389.280	475.093.999.378
Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	(233.993.430.520)	(996.924.043.108)	948.989.300.457	(281.928.173.171)
Thuế thu nhập cá nhân	(17.163.782.720)	(104.879.028.460)	102.738.210.084	(19.304.601.096)
Thuế nhà đất	(27.838.086.242)	(237.549.411.907)	278.070.808.234	12.683.310.085
Thuế bảo vệ môi trường	(1.267.606.154.203)	(29.801.100.003.373)	28.790.874.492.141	(2.277.831.665.435)
Các loại thuế khác	72.583.493	(304.667.738.224)	294.586.191.018	(10.008.963.713)
	(575.877.556.399)	(45.010.732.979.660)	43.959.498.003.453	(1.627.112.532.606)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.324.618.669.843			1.298.617.777.022
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(1.900.496.226.242)			(2.925.730.309.628)
	(575.877.556.399)			(1.627.112.532.606)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được điều chỉnh lại theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 35).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Phí dôi nhật	146.839.163.221	92.732.990.727
Chi phí lãi vay	39.186.397.547	27.948.660.222
Chi phí sửa chữa lớn	10.192.034.812	22.898.317.271
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	159.617.607.263	171.323.748.638
	<hr/>	
	355.835.202.843	314.903.716.858
	<hr/>	

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	30.229.579.166	31.629.277.826
Cổ tức phải trả	29.629.071.199	12.520.600.340
Công ty con nhận hỗ trợ tài chính từ một bên khác	76.725.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.192.495.587	35.634.165.966
Phải trả, phải nộp khác	162.450.802.733	156.190.710.588
	<hr/>	
	343.226.948.685	235.974.754.720
	<hr/>	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Các khoản vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
			Giảm VND	Phân loại lại VND		
Vay ngắn hạn (i)	12.184.599.870.581	68.880.835.292.846	(67.453.164.067.719)	-	(1.725.503.113)	13.610.545.592.595
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	1.172.882.067.645	-	(1.136.020.245.016)	306.038.957.744	(142.538.781)	342.758.241.592
	13.357.481.938.226	68.880.835.292.846	(68.589.184.312.735)	306.038.957.744	(1.868.041.894)	13.953.303.834.187

- (i) Chủ yếu phản ánh các khoản vay ngân hàng bằng VND và USD có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng của Công ty mẹ, Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP, Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore, Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP và Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn	1.787.696.629.074	2.523.253.117.486
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(342.758.241.592)	(1.172.882.067.645)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.444.938.387.482	1.350.371.049.841
	<hr/>	<hr/>

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	59.350.379.676	988.399.647.368
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	423.298.698.601	467.686.987.111
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	160.732.000.000	232.606.875.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	174.553.243.000	137.042.550.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	106.409.000.000	136.033.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	304.598.699.618	308.340.237.990
Các công ty con khác	558.754.608.179	253.143.820.017
	<hr/>	<hr/>
	1.787.696.629.074	2.523.253.117.486
	<hr/>	<hr/>

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng kho xăng dầu, mua tàu chở dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay bằng USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo lãi suất LIBOR, SIBOR 6 tháng hoặc lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 và 13 tháng của các ngân hàng cho vay cộng biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.967.600 triệu VND (1/1/2019: 3.539.074 triệu VND) và tài sản cố định vô hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 65.226 triệu VND (1/1/2019: 64.654 triệu VND).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.930.521.344.224	3.040.080.594.879
Tăng trong năm	3.114.177.139.012	2.502.512.535.103
Giảm trong năm	(3.615.552.047.576)	(3.624.076.191.605)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	4.353.120.295	12.004.405.847
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.433.499.555.955	1.930.521.344.224
	<hr/>	<hr/>
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 5)	1.288.147.098.093	1.372.574.859.359
- Số tiền thu vào tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	145.352.457.862	557.946.484.865
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.433.499.555.955	1.930.521.344.224
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2018 - theo báo cáo trước đây	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	1.132.410.233.797	(1.350.648.460.000)	(1.317.118.937.352)	5.425.927.848	951.687.189.578	1.333.225.579.172	4.578.569.554.201	2.864.655.714.085	23.383.985.164.952
<i>Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	506.090.653	-	506.090.653
Số dư tại ngày 1/1/2018 - đã điều chỉnh lại	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	1.132.410.233.797	(1.350.648.460.000)	(1.317.118.937.352)	5.425.927.848	951.687.189.578	1.333.225.579.172	4.579.075.644.854	2.864.655.714.085	23.384.491.255.605
Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	-	-	-	3.747.899.031.187	406.664.904.462	4.154.563.935.649
<i>Lợi nhuận thuần trong năm – theo báo cáo trước đây</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	3.649.759.187.678	398.325.115.908	4.048.084.303.586
<i>Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 35)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	98.139.843.509	8.339.788.554	106.479.632.063
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.476.439.705.000)	(216.705.918.061)	(3.693.145.623.061)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	68.556.333.941	-	(68.556.333.941)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(416.016.691.836)	(35.964.722.479)	(451.981.414.315)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	6.816.232.855	-	-	-	-	6.816.232.855
Công ty con tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	12.883.793.280	-	-	-	-	-	(12.883.793.280)	-	-
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(43.496.097.304)	-	22.393.422.618	-	(33.834.374.367)	-	54.937.049.053	(279.457.960.762)	(279.457.960.762)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu – đã điều chỉnh lại	-	-	(8.004.166.199)	-	-	-	(15.271.977.433)	3.816.786.244	(17.955.557.302)	8.400.379.800	(29.014.534.890)
<i>Các biến động khác về vốn chủ sở hữu – theo báo cáo trước đây</i>	-	-	(8.004.166.199)	-	-	-	(15.271.977.433)	3.816.786.244	(18.748.728.727)	8.190.425.609	(30.017.660.506)
<i>Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 35)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	793.171.425	209.954.191	1.003.125.616
Số dư tại ngày 1/1/2019 – đã điều chỉnh lại	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	1.093.793.763.574	(1.350.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	12.242.160.703	971.137.171.719	1.337.042.365.416	4.390.059.643.735	2.747.592.397.045	23.092.271.891.081
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	4.157.778.735.446	518.783.023.476	4.676.561.758.922
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.044.114.411.000)	(343.962.697.561)	(3.388.077.108.561)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.295.000.000	-	-	-	205.431.589.289	-	(207.726.589.289)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(418.380.444.726)	(48.388.673.977)	(466.769.118.703)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	(33.496.074)	-	-	-	-	(33.496.074)
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.192.800.000	18.192.800.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.678.556.565.742	-	320.000.000.000	-	-	-	-	-	-	1.998.556.565.742
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	2.812.864.948	-	-	-	15.030.360.337	5.931.256.514	(23.774.481.799)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(258.519.081)	(87.741.392)	(1.891.948.671)	(5.144.131.145)	(7.382.340.289)
Số dư tại ngày 31/12/2019	12.938.780.810.000	3.925.554.119.365	1.098.901.628.522	(1.030.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	12.208.664.629	1.191.340.602.264	1.342.885.880.538	4.851.950.503.696	2.887.072.717.838	25.923.320.952.118

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch còn lại giữa giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được định giá lại theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài Chính Việt Nam và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư (Thuyết minh 3(p)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Tập đoàn là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.190.813.235	11.908.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	209.126.609	2.091.266.090.000	177.126.609	1.771.266.090.000
Cổ phiếu quỹ	103.064.846	1.030.648.460.000	135.064.846	1.350.648.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	2019		2018	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu năm	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán ra trong năm (*)	32.000.000	320.000.000.000	-	-
Số dư cuối năm	1.190.813.235	11.908.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000

(*) Trong năm, Tập đoàn bán 32.000.000 cổ phiếu quỹ, với giá giao dịch bình quân 62.455 VND/cổ phiếu quỹ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu này sẽ được dùng để phân phối lợi nhuận cho các cổ đông trong các năm sau.

24. Cổ tức

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2019/PLX-NQ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 26% trên mệnh giá tương đương với 3.044.114.411.000 VND (2018: 3.476.439.705.000 VND). Khoản cổ tức này đã được trả trong năm 2019.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Xăng dầu dự trữ quốc gia)

		31/12/2019	1/1/2019
Xăng RON 92	Lít 15 (*)	73.695.025	74.585.145
Dầu Điêzen 0,05S	Lít 15 (*)	138.911.948	139.085.788
Mazút	Kg	39.737.834	39.752.150

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bên thứ ba)

		31/12/2019	1/1/2019
Xăng RON 92	Lít 15 (*)	17.854.485	112.929.134
Xăng RON 95	Lít 15 (*)	67.759.517	18.410.072
Xăng E5	Lít 15 (*)	6.228.912	5.071.874
Dầu DO	Lít 15 (*)	79.174.136	115.633.220
Dầu hỏa	Lít 15 (*)	-	105.544
Mazút	Kg	1.077.555	372.133
E100	Lít 15 (*)	1.605.589	2.577.945
Khí gas hóa lỏng	Kg	107.525	-
Jet A1	Lít 15 (*)	49.720.123	-

(*) Lít 15 là đại lượng đo lường theo lít đo tại nhiệt độ thực tế được quy đổi về nhiệt độ 15°C theo công thức: Lít 15 = Lít thực tế x hệ số VCF. VCF là hệ số điều chỉnh thể tích. VCF được xác định bằng cách tra bảng C.2 của Phụ lục C trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7567:2006 về Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – Quy tắc giao nhận với nhiệt độ đo được và hệ số tỷ trọng của từng bể.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	28.516.008	660.808.845.443	11.379.361	254.545.009.881
JPY	-	-	820.393	164.718.507
EUR	2.859	74.387.911	4.162	110.493.843
LAK	5.947.685.263	15.463.981.684	2.483.69.082	6.770.211.944
SGD	140.364	2.420.319.297	-	-
KHR	2.650	15.079	-	-
		678.767.549.414		261.590.434.175

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.170.631.062.545	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	8.937.696.000	-
	1.179.568.758.545	-

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
4151/HDNT-EIBHN/2019	30	7.900.000	23.229	22/01/2020	183.509.100.000
2019.12.23/HDMBNT/TPB					
-PETROLIMEX	30	5.000.000	23.229	22/01/2020	116.145.000.000
FXT1912248	13	15.315.051	23.198	06/01/2020	355.278.553.098
2019.12.24/HDMBNT/TPB					
-PETROLIMEX	14	10.000.000	23.199	07/01/2020	231.990.000.000
4166/HDNT-EIBHN/2019	14	11.359.791	23.199	07/01/2020	263.535.791.409
FXT1912312	8	10.000.000	23.188	08/01/2020	231.880.000.000
FXT1911128	83	22.433.948	23.320	03/02/2020	523.159.667.360
2019.11.12/HDMBNT/TPB					
-PETROLIMEX	91	20.000.000	23.331	11/02/2020	466.620.000.000
FXT1911156	95	6.997.641	23.343	18/02/2020	163.345.933.863
FXT1911206	58	9.715.353	23.293	17/01/2020	226.299.717.429
3856/HDNT-EIBHN/2019	56	5.000.000	23.290	15/01/2020	116.450.000.000
2019.11.20/HDMBNT/TPB					
-PETROLIMEX	56	5.000.000	23.290	15/01/2020	116.450.000.000
FXT1912279	7	11.000.000	23.187	03/01/2020	255.057.000.000
2019.12.27/HDMBNT/TPB					
-PETROLIMEX	7	8.999.289	23.187	03/01/2020	208.666.514.043
11-2019/MBNT-FW	6	3.272.299	23.186	02/01/2020	75.871.524.614
4225/HDNT-EIBHN/2019	9	5.694.852	23.189	09/01/2020	132.057.923.028
2019.12.31/HDMBNT/TPB					
-PETROLIMEX	9	6.000.000	23.189	09/01/2020	139.134.000.000
3815/HDNT-EIBHN/2019	89	8.800.000	23.335	12/02/2020	205.348.000.000
2019.11.12/HDMBNT/TPB					
-PETROLIMEX	89	5.000.000	23.335	12/02/2020	116.675.000.000
4184/HDNT-EIBHN/2019	8	3.578.864	23.190	03/01/2020	82.993.856.160
					4.210.467.581.004

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	672.209.477.205	610.600.922.584
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.471.716.700	10.261.686.970
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	202.082.965.855	326.719.141.804
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.122.204.879	24.962.853.653
Lãi bán hàng trả chậm	17.030.604.773	10.914.748.047
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	92.726.394.257	11.776.008.892
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.647.467.086	71.847.164
	<hr/> 1.004.290.830.755	<hr/> 995.307.209.114 <hr/>

27. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí lãi vay	791.223.776.592	865.487.977.236
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.719.708.614	3.442.193.191
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	150.121.031.730	592.880.097.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.127.193.191	29.409.757.178
Biến động dự phòng các khoản đầu tư	(16.693.800.616)	15.707.522.892
Chi phí hoạt động tài chính khác	13.950.564.314	1.512.304.822
	<hr/> 966.448.473.825	<hr/> 1.508.439.852.702 <hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Phần lãi trong các công ty liên kết, liên doanh**

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Công ty liên doanh:		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	510.212.224.768	497.336.768.591
Công ty liên kết:		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	29.848.350.775	50.768.470.028
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	66.587.596.087	57.985.801.868
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Kiên Giang	12.650.181.967	13.384.192.449
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Petrolimex	23.911.848.549	8.775.242.521
Công ty Cổ phần Vật liệu Xăng dầu Chất đốt Đồng Nai	1.756.813.883	4.394.912.676
Các công ty liên kết khác	1.152.739.448	4.004.702.181
	<hr/> 646.119.755.477	<hr/> 636.650.090.314 <hr/>

29. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	3.168.831.964.714	3.056.977.724.789
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	124.455.981.461	170.929.216.907
Chi phí khấu hao và phân bổ	770.549.408.220	735.609.083.216
Chi phí khác	4.638.457.900.995	4.580.060.152.722
	<hr/> 8.702.295.255.390	<hr/> 8.543.576.177.634 <hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu	3.313.928.669.760	4.486.716.791.208
Chi phí nhân công	4.691.902.142.388	4.469.476.364.273
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.030.469.201.225	2.068.564.629.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.611.548.303.668	5.395.676.800.268
Chi phí khác	1.453.628.565.768	1.322.886.042.249

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	815.730.324.724	845.633.352.910
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	40.196.993.033	46.343.777.979
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	39.509.920.090	39.765.240.197
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	67.918.851.288	84.637.147.583
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	7.853.707.588	6.712.710.994
	971.209.796.723	1.023.092.229.663

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	997.761.470.240	977.859.814.592
Dự phòng thiếu các năm trước	(837.427.132)	16.570.797.652
	996.924.043.108	994.430.612.244
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(25.714.246.385)	28.661.617.419
	971.209.796.723	1.023.092.229.663

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.647.771.555.645	5.177.656.165.312
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	1.129.554.311.129	1.035.531.233.062
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(21.313.666.371)	(10.863.407.724)
Chi phí không được khấu trừ thuế	15.041.048.463	21.488.851.280
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	7.419.647.201	67.524.461.447
Thu nhập không bị tính thuế	(132.112.115.321)	(129.129.034.026)
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận năm trước	(13.978.183.486)	39.435.251.372
Dự phòng thiếu trong những năm trước	(837.427.132)	16.570.797.652
Lỗi tính thuế được sử dụng mà trước đây chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(7.632.791.089)	(17.465.923.400)
Ưu đãi thuế	(7.093.465.200)	-
Biến động khác	2.162.438.529	-
	971.209.796.723	1.023.092.229.663

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với Công ty mẹ và các công ty con là 20%, trừ các công ty con là Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong có mức thuế suất 10%.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Lãi trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm 2019 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm, chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	2019	2018
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.158.813.235	1.158.813.235
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu quỹ trong năm	31.109.036	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	1.189.922.271	1.158.813.235

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019	2018
		Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	4.157.778.735.446	3.747.899.031.187
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(391.036.940.532)	(434.793.782.485)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	1.189.922.271	1.158.813.235
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.166	2.859

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Các công ty liên doanh, liên kết		
<i>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</i>		
Cổ tức được chia	501.870.161.436	374.154.084.406
Mua hàng hóa	20.090.731.297	25.484.083.846
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
Mua ngoại tệ	9.948.778.094.980	23.538.838.487.934
Lãi tiền gửi	102.621.509.592	86.009.958.088
Thu phí dịch vụ quản lý và bảo hành	15.470.995.715	13.434.248.823
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	258.533.746.954	249.918.430.040
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	13.007.095.033	14.136.129.718
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	10.223.546.814	9.822.514.052

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

34. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Công bố kế hoạch chi trả cổ tức năm 2019

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, theo Nghị quyết số 048/PLX-NQ-HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam phê duyệt lộ trình và kế hoạch dự kiến chi trả cổ tức năm 2019 cho các cổ đông như sau:

- Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 20%, tương ứng với 2.000 VND/ cổ phiếu vào ngày 27 tháng 4 năm 2020; và
- Đợt 2: Thanh toán số cổ tức còn lại với tỷ lệ 10%, tương ứng với 1.000 VND/ cổ phiếu sau thời điểm kết thúc Đại hội Cổ đông trên cơ sở Nghị quyết được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức phải trả chưa được trích trước trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Số liệu so sánh**

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong *Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2018* của Tập đoàn.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	1/1/2019 (theo báo cáo trước đây) VND	1/1/2019 (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước) VND	1/1/2019 (đã điều chỉnh lại) VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.005.872.124.081	435.648.290	7.006.307.772.371
Trả trước cho người bán ngắn hạn	345.207.153.297	352.010.885	345.559.164.182
Phải thu ngắn hạn khác	517.264.599.588	94.138.125.186	611.402.724.774
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(411.260.131.686)	2.411.795.751	(408.848.335.935)
Hàng tồn kho	10.885.554.215.474	1.007.864.291	10.886.562.079.765
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(590.660.068.351)	6.779.971.982	(583.880.096.369)
Chi phí trả trước ngắn hạn	214.190.706.717	7.082.460.233	221.273.166.950
Thuế GTGT được khấu trừ	328.040.723.919	(126.512.455)	327.914.211.464
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.324.555.775.906	62.893.937	1.324.618.669.843
Tài sản cố định hữu hình	13.088.046.588.593	18.289.684.934	13.106.336.273.527
- Nguyên giá	30.549.814.979.282	15.666.251.432	30.565.481.230.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	(17.461.768.390.689)	2.623.433.502	(17.459.144.957.187)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	875.013.410.257	(2.215.412.631)	872.797.997.626
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	2.937.427.661.822	1.266.607.155	2.938.694.268.977
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(125.833.700.369)	159.150.289	(125.674.550.080)
Chi phí trả trước dài hạn	2.233.354.898.790	14.583.128	2.233.369.481.918
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.569.042.779	(17.721.692.990)	6.847.349.789
Phải trả người bán ngắn hạn	12.489.789.725.099	(1.438.303.678)	12.488.351.421.421
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.886.187.361.415	14.308.864.827	1.900.496.226.242
Phải trả người lao động	847.409.526.049	(492.121.276)	846.917.404.773
Chi phí phải trả ngắn hạn	319.384.394.810	(4.480.677.952)	314.903.716.858
Phải trả ngắn hạn khác	235.593.345.411	381.409.309	235.974.754.720
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	316.868.629.672	(4.330.841.576)	312.537.788.096
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.290.620.538.148	99.439.105.587	4.390.059.643.735
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.739.042.654.300	8.549.742.745	2.747.592.397.045

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:**

	2018 (theo báo cáo trước đây) VND	2018 (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước) VND	2018 (đã điều chỉnh lại) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.979.275.263.458	396.043.900	191.979.671.307.358
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	178.041.353.481.913	(14.982.544.218)	178.026.370.937.695
Doanh thu hoạt động tài chính	994.256.425.636	1.050.783.478	995.307.209.114
Chi phí tài chính	1.508.034.550.907	405.301.795	1.508.439.852.702
Phần lãi trong các công ty liên doanh, liên kết	635.383.483.159	1.266.607.155	636.650.090.314
Chi phí bán hàng	8.559.770.481.125	(16.194.303.491)	8.543.576.177.634
Chi phí quản lý doanh nghiệp	575.093.420.463	(1.940.853.512)	573.152.566.951
Thu nhập khác	249.963.422.715	99.107.477.745	349.070.900.460
Chi phí khác	84.869.525.199	(563.076.445)	84.306.448.754
Chi phí thuế TNDN hiện hành	983.535.549.148	10.895.063.096	994.430.612.244
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	10.939.924.429	17.721.692.990	28.661.617.419
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	3.649.759.187.678	98.139.843.509	3.747.899.031.187
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	398.325.115.908	8.339.788.554	406.664.904.462
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.766	93	2.859

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:**

	2018 (theo báo cáo trước đây) VND	2018 (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước) VND	2018 (đã điều chỉnh lại) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.042.559.777.163	135.096.388.149	5.177.656.165.312
Khấu hao và phân bổ	2.072.134.909.956	(3.570.279.967)	2.068.564.629.989
Các khoản dự phòng	753.635.479.105	(9.350.918.022)	744.284.561.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.332.029.314	(885.125.789)	4.446.903.525
Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.273.660.290.645)	(410.410.959)	(1.274.070.701.604)
Chi phí lãi vay	864.678.771.880	809.205.356	865.487.977.236
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	6.343.117.020.271	121.688.858.768	6.464.805.879.039
Biến động các khoản phải thu	(440.573.782.443)	(94.862.165.843)	(535.435.948.286)
Biến động hàng tồn kho	1.592.558.581.222	(1.007.864.291)	1.591.550.716.931
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(867.709.740.677)	(14.390.943.697)	(882.100.684.374)
Biến động chi phí trả trước	(36.933.925.094)	(7.097.043.361)	(44.030.968.455)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(394.984.364.794)	(4.330.841.576)	(399.315.206.370)

Ngoại trừ các khoản mục được điều chỉnh lại nêu trên, các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

Người lập:


Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng

Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc